

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2018/DS-ST

Ngày: 29 – 11 – 2018

“V/v tranh chấp đòi quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Nghiêm.
2. Ông Lý Thanh Chiều.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2018/TLST-DS ngày 31/8/2018, về tranh chấp đòi quyền sử dụng đất bị lấn chiếm, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2018/QĐXXST-DS ngày 01/11/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2018/QĐST-DS, ngày 19/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H.

Địa chỉ: Ấp A, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn P.

Địa chỉ: Nhà số 0x, Đường T, ấp N, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (đại diện ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2018); (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn B.

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Dương Kiều T.

Địa chỉ: Ấp A, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Phan Văn Q.

Địa chỉ: Ấp A, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà T, ông Q: Ông Phan Văn P.

Địa chỉ: Nhà số 0x, Đường T, ấp N, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (đại diện ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 09/10/2018); (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị N.

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Ông Lê Văn T.

Địa chỉ: Nhà số 0y, Tổ Y, ấp T, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (có mặt).

- Ông Sơn P.

Địa chỉ: Đường 0K, ấp A, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 8 năm 2018 của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh H cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Văn P trình bày:

Ông Nguyễn Thanh H có phần đất ruộng tại thửa số 66, tờ bản đồ số 48, diện tích 5.510,1 m², tọa lạc ấp A, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 12/02/2014.

Vào ngày 12/11/2015 ông H chuyển nhượng cho ông Trần Văn B diện tích 1.000m², tách thành thửa số 115, phần diện tích còn lại ông H đang sử dụng là 4.510,1m². Đến năm 2017, ông H định chuyển nhượng toàn bộ phần đất này cho ông Phan Văn Q, nhưng ông B ngăn cản không cho ông H chuyển nhượng vì cho rằng trong đó có một phần đất đang tranh chấp với ông H. Ông B đưa ra giấy tờ photo chứng minh giữa ông H và ông B mua bán diện tích 1.000m² trước đây, ông B vẽ thêm một hình tam giác phát sinh, ông B tự ghi thêm diện tích hình tam giác khoảng 163m² và ghi thêm nhân chứng là ông Lê Văn T để làm giả mạo chứng cứ. Sau đó ông B ngang nhiên vào phần đất của ông H nhổ lúa để đắp bờ ngang và lấn chiếm với diện tích 163m². Để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình, ông H đã cung cấp cho Tòa án bản phô tô “Giấy sang đất”, ghi ngày 14/10/2015, giữa bên a: Dương Kiều T, Lê Văn T và bên b: Trần Văn B, Nguyễn Thị N; bản chứng thực “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BK 593119, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 12 tháng 02 năm 2014 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Dương Kiều T, thửa số 66, tọa lạc ấp A, Thị trấn N, huyện T.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B trả lại cho ông H phần đất lấn chiếm là 163m², tại thửa số 66, tờ bản đồ số 48 như đã nêu trên.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là

ông Trần Văn B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì cho rằng vào ngày 14/10/2015 ông B và vợ là bà Nguyễn Thị N có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thanh H, bà Dương Kiều T phần đất chiều ngang 15m, dài 69m, diện tích 1.000m², tọa lạc ấp A, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, với giá 150.000.000 đồng, việc chuyển nhượng có làm giấy tay. Hai bên thống nhất nếu khi đo mà phần đất ông B nhận chuyển nhượng chưa giáp ranh phần đất của ông B thì ông H đo thêm cho giáp ranh phần đất ông B. Ông H cho thêm một phần đất liền kề phía sau phần đất ông B, theo hình tam giác có các cạnh như sau: Cạnh giáp đất ông B nhận chuyển nhượng của ông H là 15m; hai cạnh còn lại là từ cọc ranh đến cột điện, phần đất này hiện nay ông H tranh chấp. Khi ông B được cấp GCNQSDĐ là 1.000m² nhưng không có hình tam giác phía sau. Nay ông B yêu cầu ông H phải cho ông B phần đất tranh chấp.

Để chứng minh yêu cầu của mình, ông B đã cung cấp cho Tòa án bản chứng thực GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/11/2015 cho ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị N, tại thửa số 115; bản phô tô tờ “Giấy sang đất” ghi ngày 14/10/2015; bản chính tờ tường trình ghi ngày 06 tháng 11 (có dấu sửa chữa) năm 2018 đứng tên Sơn P.

3. Tại phiên tòa, ông Phan Văn P là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Q, bà Dương Kiều T thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H.

4. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Quyên đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hai lần, nhưng bà N không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia tố tụng mà không có lý do. Tòa án đã thông báo cho bị đơn biết kết quả phiên họp công khai chứng cứ. Bà N cũng được triệu tập hai lần tham gia phiên tòa hợp lệ, nhưng đều vắng mặt không có lý do.

5. Đối với người làm chứng:

- Ông Lê Văn T trình bày: Ngày 14 tháng 10 năm 2015, ông T trên đường đi chợ về, thì ông B kêu ông T vào ký tên vào giấy sang đất giữa vợ chồng H với vợ chồng ông B. Lúc này ông T mới biết là ông H bán đất cho ông B. Ông T thấy ông B là người viết “Giấy sang đất”, tờ giấy này ông B nộp cho Tòa án bản photo vào ngày 01 tháng 11 năm 2018. Ông B nói là vì ông T làm đất cặp ranh đất ông H nên nhờ ông T làm chứng. Sau khi ông B viết giấy xong thì ông B đọc lại cho ông T, vợ chồng ông H, bà T và vợ ông B là bà N cùng nghe. Ông T, ông H, bà T, ông B và bà N tự ký tên và tự ghi họ tên vào tờ giấy này. Lúc đó không còn ai làm chứng nữa. Ông B cũng vẽ hình đất vào trong giấy ngay lúc đó. Ông H với ông B thỏa thuận là ông H cho ông B phần đất hình tam giác, không có nói chiều ngang, chiều dài, diện tích bao nhiêu, mà chỉ nói là cho đất luôn để ông B có đường ra vô.

Trước khi ký vào giấy sang đất, ông T thấy ông B với ông H dùng thước dây nhà nước – giống thước dây mà Tòa án đo đạc đất, hai bên kéo dây đo đất, ông T

thấy nên mới đi theo xem, ông T thấy ông B với ông H đo chiều ngang hai đầu đều là 15m, chiều dài hai bên đều bằng 69m. Ông T nghe ông H nói cho đất ông B là lúc hai bên đo đạc, trước khi làm giấy sang đất.

- Theo Tờ tường trình ghi ngày 06 tháng 11 (có dấu sửa chữa) năm 2018 đứng tên Sơn P trình bày: Ngày 14/10/2015, hai bên làm giấy chuyển nhượng, có ông P tiếp đo đạc. Ông H đồng ý cho đất ông B dài tới đất ông B để máy ra vô. Hai bên có làm giấy tay, hai bên đồng ý ký tên và có ông T ký làm nhân chứng.

6. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm là có cơ sở chấp nhận, vì bị đơn không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là của nguyên đơn cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất tọa lạc ấp A, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, vụ án này là tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa:

+ Ông Trần Văn B giao nộp cho Hội đồng xét xử tờ giấy ủy quyền ngày 21/11/2018, giữa bên ủy quyền đứng tên Nguyễn Thị N, bên được ủy quyền đứng tên Trần Văn B, có xác nhận của Lư Thanh M, nhưng không ghi rõ ông M có thẩm quyền gì để xác nhận vào văn bản này, đồng thời cũng không có chứng cứ nào chứng minh chữ ký trong giấy ủy quyền là của bà N, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận văn bản ủy quyền.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N và người làm chứng ông Sơn P đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không lý do. Việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cùng các cơ quan có thẩm quyền và biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản cùng ngày 03/10/2018 đối với phần đất tọa lạc ấp A, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có kết quả như sau:

- Phần đất thửa số 66, tờ bản đồ số 48 của ông Nguyễn Thanh H:

+ Hướng đông giáp đất ông Trần Văn B, phần đất tranh chấp, phần đất ông Trần Văn B, có số đo 161,4m;

+ Hướng tây giáp đất bà Nguyễn Thị H, có số đo 163,4m;

+ Hướng nam giáp đất ông Trương Phước S, có số đo 34,7m;

+ Hướng bắc giáp Đường tỉnh 0B, có số đo 20m.

Tổng diện tích: 4355m².

- Phần đất thửa số 115, tờ bản đồ số 48 của ông Trần Văn B:

+ Hướng đông giáp đất ông Sơn P, có số đo 69m;

+ Hướng tây giáp đất ông Nguyễn Thanh H, có số đo 69m;

+ Hướng nam giáp đất tranh chấp, có số đo 15m;

+ Hướng bắc giáp Đường tỉnh 0B, có số đo 15m.

Tổng diện tích: 1000m².

- Phần đất tranh chấp:

+ Hướng đông giáp đất ông Trần Văn B, có số đo 22,5m;

+ Hướng tây giáp đất ông Nguyễn Thanh H (thửa số 66), có số đo 30m;

+ Hướng nam giáp đất ông Nguyễn Thanh H (thửa số 66), có số đo 00m;

+ Hướng bắc giáp đất ông Trần Văn B (thửa số 115), có số đo 15m.

Diện tích: 163m².

Đất tranh chấp là đất trồng lúa, hiện nay đất bỏ trống và có giá 45.000 đồng/m², thành tiền là 7.335.000 đồng.

[2.2] Ông H, ông B đều thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông H, thuộc thửa số 66, trong GCNQSDĐ của ông H, bà T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

[2.3] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án thì phần đất thửa số 115, tờ bản đồ số 48 của ông B nhận chuyển nhượng của ông H có kết quả: Hướng đông và tây đều có số đo 69m, hướng nam và bắc đều có số đo 15m, như vậy là đúng với phần đất hai bên hợp đồng chuyển nhượng. Ông B cho rằng phần đất này ông H đã cho ông B để làm đường ra vô và có làm “Giấy sang đất” ghi ngày 14/10/2015. Tòa án đã tổng đạt cho ông B, bà N Thông báo số: 344/TB-TA ngày 01/11/2018 về việc yêu cầu ông B, bà N cung cấp tài liệu, chứng cứ Bản chính “Giấy sang đất”, ghi ngày 14/10/2015, có tên Dương Kiều T, Lê Văn T, Trần Văn

B, Nguyễn Thị N, nhưng ông B và bà N không cung cấp cho Tòa án, mà ông B chỉ cung cấp bản phôi tô, nội dung có ghi nhận: “ông H sang cho ông B từ cột lộ giới bề ngang 15m, chiều dài 69m... Khi chiều dài 69m chưa tới ruộng Trần Văn B tôi Nguyễn Thanh H cho một đường qua ruộng anh Trần Văn B”, nhưng không có ghi nhận ông H cho ông B phần đất (hình tam giác) hiện nay tranh chấp. Khi các bên ký tên xong thì có vẽ hình phần đất, theo ông B thì đây là đất ông H chuyển nhượng và phần đất đã cho ông B, tuy nhiên hình vẽ này không có chữ ký xác nhận của ông H, bà T.

[2.4] Bên cạnh đó, lời khai của người làm chứng là ông T không thống nhất với nhau, vì có lúc ông T cho rằng ông H với ông B thỏa thuận cho đất lúc hai bên lập hợp đồng, ông T mới biết là hai bên chuyển nhượng đất cho nhau; có lúc ông T khai trước khi làm giấy thì ông đã thấy ông H với ông B đo đạc đất chuyển nhượng cho nhau; lời khai của ông T với ông P cũng mâu thuẫn với nhau, cụ thể là ông P tường trình là khi làm giấy ông ra tiếp đo cùng cán bộ địa chính Thị trấn HHN và cắm trụ đá, khi đo do chiều dài chưa tới 69m nên ông H cho ông B phần đất dài tới đất ông B, nên hai bên làm giấy tay; nhưng ông T với các đương sự đều cho rằng lúc hai bên làm giấy thì chỉ có ông T làm chứng, ngoài ra không còn ai khác. Xét lời khai của những người làm chứng cho rằng phần đất tranh chấp là của nguyên đơn cho bị đơn. Nhưng đây chỉ là lời trình bày miệng, hoàn toàn không có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp là của nguyên đơn cho bị đơn.

[2.5] Ông B phản đối yêu cầu khởi kiện của ông H thì phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó, nhưng ông không chứng minh được, nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của ông, theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông H về việc buộc ông B trả đất là có cơ sở chấp nhận, theo lời đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với quy định pháp luật. Do phần đất tranh chấp hiện nay chỉ có ông B và bà N đang sử dụng, nên buộc ông B và bà N phải trả đất cho ông H.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: Giá trị phần đất tranh chấp là 7.335.000 đồng x 5% = 366.750 đồng.

- Trả lại cho ông H tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông B phải chịu là 2.000.000 đồng; ông H đã nộp tạm ứng trước, nên ông B phải nộp trả lại cho ông H. Chi phí này đã được chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2, 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn ông Trần Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H phần đất diện tích 163m², thửa số 66, tờ bản đồ số 48, tọa lạc ấp A, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp đất ông Trần Văn B, có số đo 22,5m;
- Hướng tây giáp đất ông Nguyễn Thanh H (thửa số 66), có số đo 30m;
- Hướng nam giáp đất ông Nguyễn Thanh H (thửa số 66), có số đo 00m;
- Hướng bắc giáp đất ông Trần Văn B (thửa số 115), có số đo 15m.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Trần Văn B phải chịu 366.750 đồng (ba trăm sáu mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

- Trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 306.000 đồng (ba trăm lẻ sáu nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003473 ngày 24/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Trần Văn B phải chịu là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Ông Nguyễn Thanh H đã nộp tạm ứng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Nên buộc ông B có nghĩa vụ trả lại cho ông H là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Chi phí này đã chi xong.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thanh Nhanh